

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẮC QUANG
TỈNH HÀ GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 43/2024/HNGĐ-ST
Ngày 26-9-2024
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẮC QUANG, TỈNH HÀ GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hà Tuấn Vĩnh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hồng Diệm.

Bà Nguyễn Thị Lam.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lãng Đức Lan - Thư ký viên Tòa án nhân dân huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang tham gia phiên tòa: Bà Bùi Ngọc Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 80/2024/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 7 năm 2024 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 36/2024/QĐXXST-DS ngày 30 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 38/2024/QĐST-DS, ngày 16 tháng 9 năm 2024, giữa:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T. sinh năm 1992; địa chỉ: Thôn C, xã V, huyện B, tỉnh Hà Giang; có mặt.

- Bị đơn: Anh Ma Văn H, sinh năm 1989; địa chỉ: Thôn C, xã V, huyện B, tỉnh Hà Giang; vắng mặt lần 2 không lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện xin ly hôn và tại phiên tòa chị Nguyễn Thị T trình bày: Chị và chồng chị là anh Ma Văn H tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 26/7/2010 tại UBND xã V, huyện B, tỉnh Hà Giang, vợ chồng sống hạnh phúc được thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung, cả hai không tạo điều kiện giúp đỡ nhau trong cuộc sống, vợ chồng thường xảy ra cãi chửi nhau, bản thân chị T đã đi làm ăn xa nhà từ năm 2021 cho đến nay. Mâu thuẫn vợ chồng mặc dù đã được gia đình can thiệp hòa giải nhưng không có kết quả, vì vậy vợ chồng sống ly thân từ năm 2021 cho đến

nay. Hiện tại chị T nhận thấy tình cảm giữa hai vợ chồng không còn, có nứu kéo cũng không hạnh phúc nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Ma Văn H theo quy định.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung tên là cháu Ma Thị T1, sinh ngày 03/02/2011, cháu Ma Thị V, sinh ngày 10/10/2012 và cháu Ma Ngọc V1, sinh ngày 18/10/2017, hiện con chung đang ở cùng anh H. Khi ly hôn, anh H là người trực tiếp chăm nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục 03 con chung và chị T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con với mức 2.000.000 đồng cho cả 03 cháu, cụ thể chị T cấp dưỡng cho cháu T1 với mức 650.000 đồng/tháng, cháu V 650.000 đồng/tháng, cháu V1 700.000 đồng/tháng thời gian cấp dưỡng theo quy định của pháp luật, cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, công nợ chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Ma Văn H vắng mặt, anh H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến Tòa án làm việc, không nộp bản tự khai và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ có liên quan trong vụ án cho Tòa án. Tòa án đã giao thông báo thụ lý và giấy triệu tập cho anh H, yêu cầu anh H đến Tòa án để tham gia tố tụng, nhưng anh H đều vắng mặt. Tòa án cũng đã phối hợp với chính quyền địa phương xã V, huyện B trực tiếp thông báo và gửi giấy triệu tập của Tòa án cho anh H đến trụ sở UBND xã và Tòa án để lấy lời khai và tham gia hòa giải nhưng anh H không hợp tác với Tòa án. Anh Ma Văn H, tại phiên tòa vắng mặt lần hai không có lý do mặc dù Tòa án đã triệu tập hợp lệ. Do đó, Tòa án đã quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Tại biên bản xác minh của Tòa án nhân dân huyện Bắc Quang với Công an xã V, trưởng thôn, UBND xã nơi anh H, chị T cư trú phản ánh về tình trạng hôn nhân của chị Nguyễn Thị T và anh Ma Văn H như sau: Chị Nguyễn Thị T và anh Ma Văn H tìm hiểu và xây dựng gia đình từ năm 2010, trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc, có đăng ký kết hôn vào ngày 26/7/2010 tại UBND xã V, huyện B, tỉnh Hà Giang, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương. Quá trình chung sống anh chị bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung, không giúp đỡ nhau trong cuộc sống, thường xảy ra cái chửi nhau, anh chị 03 con chung tên là cháu Ma Thị T1, sinh ngày 03/02/2011, cháu Ma Thị V, sinh ngày 10/10/2012 và cháu Ma Ngọc V1, sinh ngày 18/10/2017, hiện chị T đi làm xa, các cháu đang sống chung cùng anh H, các cháu ở cùng anh H đều được anh H chăm sóc đầy đủ và các cháu đều được bảo đảm mọi mặt về việc ăn ở, học tập, anh H, chị T đã sống ly thân từ năm 2021, trong thời gian sống ly thân vợ chồng anh H, chị T không quan tâm đến nhau, quá trình chung sống anh chị không có tài sản chung gì có giá trị.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bắc Quang:

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án thu thập chứng cứ chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng thời hạn nội dung thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự thủ tục đối với phiên phiên tòa dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Bị đơn không thực hiện đúng, đầy đủ nghĩa vụ của bị đơn về

việc có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án quy định tại Điều 70, Điều 72 BLTTDS.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Ma Văn H.

Về con chung: Giao cháu Ma Thị T1, sinh ngày 03/02/2011, cháu Ma Thị V, sinh ngày 10/10/2012 và cháu Ma Ngọc V1, sinh ngày 18/10/2017 cho anh Ma Văn H trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Chị Nguyễn Thị T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con với mức cấp dưỡng là 2.000.000 đồng/tháng cho cả ba cháu, cụ thể, cấp dưỡng nuôi cháu T1 650.000 đồng/tháng, cháu V 650.000 đồng/tháng, cháu V1 700.000 đồng/tháng. Thời gian cấp dưỡng từ khi bản án có hiệu lực pháp luật đến khi các cháu đủ 18 tuổi, phương thức cấp dưỡng theo tháng, anh H là người nhận tiền cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, công nợ chung: Không đề cập giải quyết.

Về án phí: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà, lời trình bày của đương sự, Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng: Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án do chị Nguyễn Thị T2 có đơn yêu cầu ly hôn, căn cứ khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền của Tòa án. Thẩm quyền theo cấp xét xử thì Tòa án nhân dân cấp huyện có thẩm quyền giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn anh Ma Văn H có nơi cư trú tại Thôn C, xã V, huyện B, tỉnh Hà Giang, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thẩm quyền theo lãnh thổ là Tòa án nơi bị đơn cư trú nên Tòa án nhân dân huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang thụ lý là đúng thẩm quyền.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Quá trình giải quyết vụ án anh H nhận văn bản tố tụng của Tòa án nhưng anh H vẫn không có mặt và cũng không có ý kiến gì về việc chị T2 yêu cầu ly hôn. Xét thấy Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai, bị đơn anh Ma Văn H vắng mặt tại phiên toà không có lý do, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh Ma Văn H.

[3] Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Ma Văn H tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn ngày 26/7/2010 tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện B, tỉnh Hà Giang nên hôn nhân giữa chị T và anh H là hợp pháp.

[4] Xét tình trạng hôn nhân: Quá trình chung sống chị T và anh H phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung, hai bên không có sự động viên, chia sẻ, tạo điều kiện giúp đỡ nhau trong cuộc sống, trong công việc hàng ngày. Mâu thuẫn đã thường xuyên xảy ra căng thẳng mặc dù đã được gia đình can thiệp hòa giải nhưng vẫn không sửa chữa khắc phục, không cải thiện tốt quan hệ vợ chồng, khả năng đoàn tụ không còn, vợ chồng sống ly thân từ năm 2021 cho đến nay. Tòa án tổng đạt văn bản tố tụng hợp lệ cho anh H, anh H nhận văn bản tố tụng của Tòa án nhưng vẫn vắng mặt, không có ý kiến về yêu cầu ly hôn của chị T. Về nguyên nhân mâu thuẫn theo biên bản xác minh tại chính quyền xã V, huyện B, tỉnh Hà Giang thể hiện, anh H, chị T bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung, không giúp đỡ nhau trong cuộc sống, thường xảy ra cái chửi nhau, hiện chị T đi làm ăn xa, thời gian anh H và chị T sống ly thân từ năm 2021 cho đến nay. Chị T xác định không còn tình cảm với anh H, vợ chồng không hòa thuận, không thể tiếp tục chung sống với nhau, chị T kiên quyết xin ly hôn. Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, chị T không tạo điều kiện để tiếp tục chung sống. Cho thấy quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh H thật sự lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, cả hai không quan tâm, chăm sóc đến nhau. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình 2014, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị T.

[5] Về con chung: Quá trình chung sống, anh H và chị T có 03 con chung tên là cháu Ma Thị T1, sinh ngày 03/02/2011, cháu Ma Thị V, sinh ngày 10/10/2012 và cháu Ma Ngọc V1, sinh ngày 18/10/2017, hiện 03 cháu đang ở cùng anh H. Mặc dù Tòa án đã nhiều lần yêu cầu anh Ma Văn H đến Tòa án để đưa cháu Ma Thị T1, cháu Ma Thị V đến Tòa án để lấy lời khai nhưng anh H không hợp tác. Đồng thời quá trình giải quyết, Tòa án cũng yêu cầu anh H đưa cháu T1 và cháu V đến xã V để Tòa án lấy lời khai của anh H và con chung, sau đó anh H có đưa con đến xã V, quá trình Tòa án lấy lời khai của anh H và cháu T1, cháu V thể hiện anh H chị T có mâu thuẫn, vợ chồng đã sống ly thân, hiện chị T đi đâu làm gì anh không rõ, quan điểm chị T xin ly hôn anh không có ý kiến gì; về con chung: anh đề nghị được nuôi cả 03 con chung và không có ý kiến gì về việc cấp dưỡng, các con anh mong muốn được ở cùng anh. Tuy nhiên anh không ký biên bản lấy lời khai của Tòa án và anh cũng không ghi bản tự khai. Do vậy Tòa án cũng đã lập biên bản về việc lấy lời khai của anh H và cháu T1, cháu V nhưng anh H không ký biên bản và cũng không cho cháu T1, cháu V ký biên bản. Xét thấy, theo quy định thì nguyện vọng của con từ đủ 07 tuổi trở lên chỉ là một trong những yếu tố để Tòa án phải xem xét trong quá trình giải quyết vụ án, việc quyết định giao con cho bên nào trực tiếp nuôi dưỡng phải căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con. Mặt khác, theo quy định tại Điều 214, Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì việc không lấy được lời khai của các con không phải là căn cứ để đình chỉ hay tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự. Do vậy,

Tòa án giải quyết theo thủ tục chung và căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con để xem xét, quyết định người trực tiếp nuôi dưỡng con.

[6] Hội đồng xét xử xét về quyền lợi về mọi mặt của con thấy rằng: Anh chị có 03 con chung, hiện nay anh H đang nuôi con chung, cả 03 cháu đều được anh H chăm sóc đầy đủ và các cháu đều được bảo đảm mọi mặt về việc ăn ở, học tập, anh H mong muốn được nuôi cả 03 con chung và không có ý kiến về việc cấp dưỡng, thêm vào đó, bản thân anh H là lao động tự do, hiện đang sinh sống ổn định và có nhà riêng tại thôn C, xã V, huyện B. Còn chị T cũng là lao động tự do, có công việc và nguồn thu nhập không ổn định, hiện nay đang đi làm ăn xa, nay đây mai đó thỉnh thoảng mới trở về địa phương và bản thân chị không có tài sản gì khác. Chị T có nguyện vọng để 03 con chung cho anh H trực tiếp nuôi và chị tự nguyện cấp dưỡng nuôi con với mức 2.000.000 đồng cho cả 03 cháu, cụ thể chị T cấp dưỡng cho cháu T1 với mức 650.000 đồng/tháng, cháu V 650.000 đồng/tháng, cháu V1 700.000 đồng/tháng thời gian cấp dưỡng theo quy định của pháp luật cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Để đảm bảo quyền lợi mọi mặt cho cháu Ma Thị T1, cháu Ma Thị V, cháu Ma Ngọc V1 và đảm bảo sự ổn định về chỗ ở, học tập của các cháu, căn cứ Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình, giao cháu Ma Thị T1, cháu Ma Thị V, cháu Ma Ngọc V1 cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu Ma Thị T1, cháu Ma Thị V và cháu Ma Ngọc V1 đủ 18 tuổi; mặc dù anh H không có ý kiến gì việc cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên, chị T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con, HĐXX xét thấy, việc tự nguyện cấp dưỡng nuôi con của chị T là không trái quy định của pháp luật, do đó HĐXX chấp nhận. Chị T có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu T1 với mức 650.000 đồng/tháng, cháu V 650.000 đồng/tháng, cháu V1 700.000 đồng/tháng thời gian cấp dưỡng từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Phương thức cấp dưỡng: Theo tháng 01 lần vào ngày 25 (duyệt lịch) hàng tháng. Người nhận tiền cấp dưỡng nuôi cháu Ma Thị T1, cháu Ma Thị V, cháu Ma Ngọc V1 là anh Ma Văn H. Việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con là không cố định. Người không trực tiếp nuôi con có quyền đi lại thăm nom con, không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này. Vì quyền lợi của con chung chị T, anh H có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

[7] Về tài sản chung, công nợ chung: Chị T không yêu cầu giải quyết. Do vậy HĐXX không xem xét.

[8] Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí Hôn nhân gia đình và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 68, Điều 69, Điều 81, Điều 82, Điều 83, 107, 110, 116 và 117 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản

4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn xin ly hôn của chị Nguyễn Thị T. Chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Ma Văn H.

2. Về con chung: Anh Ma Văn H là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Ma Thị T1, sinh ngày 03/02/2011, cháu Ma Thị V, sinh ngày 10/10/2012 và cháu Ma Ngọc V1, sinh ngày 18/10/2017 cho đến khi cháu T1, cháu V và cháu V1 đủ 18 tuổi. Chị Nguyễn Thị T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu T1 với mức 650.000 đồng/tháng, cháu V 650.000 đồng/tháng, cháu V1 700.000 đồng/tháng thời gian cấp dưỡng từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Phương thức cấp dưỡng: Theo tháng 01 lần vào ngày 25 (dương lịch) hàng tháng. Người nhận tiền cấp dưỡng nuôi cháu Ma Thị T1, cháu Ma Thị V, cháu Ma Ngọc V1 là anh Ma Văn H. Việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con là không cố định

"Số tiền nói trên kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu số tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi xuất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác."

Người không trực tiếp nuôi con có quyền đi lại thăm nom con, không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này. Vì quyền lợi của con chung chị T, anh H có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về Án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm ly hôn và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí của người phải cấp dưỡng nuôi con, được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Bắc Quang theo biên lai số 0002118, ngày 24/7/2024. Chị Nguyễn Thị T còn phải nộp số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí của người phải cấp dưỡng nuôi con.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Giang;

- VKSND tỉnh Hà Giang;
- VKSND huyện Bắc Quang;
- Các đương sự;
- UBND xã Vô Điểm (Nơi ĐKKH);
- Chi cục THA huyện Bắc Quang;
- Lưu HS-BP.

Hà Tuấn Vĩnh